

**TÒA ÁN NHÂN DÂN**

**HUYỆN H**

**TỈNH B PHƯỚC**

Bản án số: **41/2021/HNST**

Ngày: 27/4/2021

V/v “Ly hôn, tranh chấp nuôi con”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H, TỈNH B PHƯỚC**

**- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Đình Học

*Các hội thẩm nhân dân:* 1. Ông Phạm Chí Vương

2. Bà Trương Thị Ngọc Linh

**- Thư ký ghi biên bản phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Hằng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh B Phước

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thanh Thùy – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 4 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện H xét xử sơ thẩm, công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 37/2020/TLST- HNGĐ ngày 24/02/2020 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 31/2021/QĐST-HNGĐ ngày 12/4/2021 giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Chị Lê Thị Tuyết N, sinh năm 1993

**- Bị đơn:** Anh Lê Nhựt B, sinh năm 1986

Cùng địa chỉ: Tổ 5, ấp Bàu Lùng, xã Tân Hiệp, huyện H, tỉnh B Phước.

*(Nguyên đơn và bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt)*

### **NỘI DUNG VỤ ÁN**

**\* Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Lê Thị Tuyết N trình bày:**

Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị Tuyết N và anh Lê Nhựt B có tự nguyện tìm hiểu và chung sống cùng nhau vào năm 2014, vợ chồng có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được 02 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, cuộc sống vợ chồng không thể hòa hợp, vợ chồng không còn sự quan

tâm, lo lắng cho nhau. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống căng thẳng kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị Lê Thị Tuyết N yêu cầu được ly hôn với anh Lê Nhựt B.

Về con chung: Có 01 con chung Lê Thị Huyền C, sinh ngày 09/9/2014. Khi ly hôn chị N yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có nợ chung và tài sản không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*\* Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn Lê Nhựt B trình bày:* Anh B và chị N sau thời gian tự nguyện tìm hiểu, vợ chồng chung sống cùng nhau vào năm 2013, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do công việc của anh B không thuận lợi, thu nhập ít dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi vã, chị N có lời nói không hay với anh B. Trong quá trình hòa giải anh B không đồng ý đổi với yêu cầu khởi kiện về việc ly hôn của chị N, tuy Nền trước khi mở phiên tòa, anh B thay đổi ý kiến và đồng ý ly hôn.

Về con chung: Có 01 con chung Lê Thị Huyền C, sinh ngày 09/9/2014. Khi ly hôn anh B đồng ý giao con chung cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng, anh B không cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có nợ chung và tài sản không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*\* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H tham gia phiên tòa phát biểu:*

Về tố tụng: Thẩm phán đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự về việc thu thập chứng cứ, giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử mở phiên tòa. Tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự, thành phần các đương sự tham gia vụ án và phiên tòa đúng quy định.

Về nội dung vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị Tuyết N, cho chị Lê Thị Tuyết N được ly hôn với anh Lê Nhựt B; giao con chung tên Lê Thị Huyền C, sinh ngày 09/9/2014 cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng, anh B chưa phải cấp dưỡng nuôi con; Về tài sản chung, nợ chung: Không có nợ chung và không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

Trong vụ án này, chị Lê Thị Tuyết N khởi kiện yêu cầu Tòa án cho ly hôn với anh Lê Nhựt B, anh B hiện cư trú tại xã Tân Hiệp, huyện H, tỉnh B Phước. Căn cứ theo khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì đây là vụ án ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh B Phước.

Tại phiên tòa, nguyên đơn Lê Thị Tuyết N và anh Lê Nhựt B vắng mặt lần thứ nhất nhưng đã có đơn đề nghị Hội đồng xét xử vắng mặt, căn cứ, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015 Hội đồng xét xử tiếp tục đưa vụ án ra xét xử.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị Tuyết N và anh Lê Nhựt B tự nguyện tìm hiểu và chung sống cùng nhau vào năm 2013, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre, do đó hôn nhân giữa chị Lê Thị Tuyết N và anh Lê Nhựt B là hợp pháp, đúng quy định. Trong quá trình chung sống vợ chồng nảy sinh Nền mâu thuẫn, vợ chồng bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không có sự quan tâm, lo lắng cho nhau nên chị N yêu cầu được ly hôn với anh B. Trong quá trình giải quyết vụ án, anh B cũng xác định quá trình sống chung vợ chồng có hay cãi vã, vợ chồng cũng không còn quan tâm, lo lắng cho nhau và trước yêu cầu ly hôn của chị N thì anh B đồng ý ly hôn. Tại phiên tòa, các đương sự đều xin được xét xử vắng mặt, không có thiện chí để tiếp tục hòa giải, việc đoàn tụ của các bên không còn ý nghĩa nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị N, cho chị N được ly hôn của anh B..

[2.2] Về con chung: Quá trình chung sống, chị N và anh B có 01 con chung Lê Thị Huyền C, sinh ngày 09/9/2014. Trong quá trình giải quyết vụ án, chị N và anh B đều thống nhất giao con chung cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng. Hội đồng xét xử nhận thấy anh B thường xuyên đi làm ăn xa, hiện cháu C đang sinh sống cùng chị N; do đó để ổn định việc sinh hoạt hàng ngày và việc học hành của cháu C Hội đồng xét xử cần chấp nhận yêu cầu của các đương sự về việc giao cháu C cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng.

[2.3] Về cấp dưỡng nuôi con: Do chị N chưa yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Về tài sản chung và nợ chung: Đương sự khai không có, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Chị Lê Thị Tuyết N phải chịu số tiền 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

[4] Về ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H tại phiên tòa về thủ tục tố tụng và nội dung vụ án là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ nêu trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các Điều 51, 56, 58, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị Tuyết N.

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị Tuyết N được ly hôn với anh Lê Nhựt B.

(Theo Giấy chứng nhận kết hôn số 69 ngày 12/7/2013 của Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre).

- Về con chung: Giao con chung Lê Thị Huyền C, sinh ngày 09/9/2014 cho chị Lê Thị Tuyết N trực tiếp nuôi dưỡng.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con, việc cấp dưỡng nuôi con.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Chị Lê Thị Tuyết N chưa yêu cầu anh Lê Nhựt B cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về tài sản chung và nợ chung: Đương sự khai không có, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị Lê Thị Tuyết N phải chịu số tiền 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0002249 ngày 24/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh B Phước.

- Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc tổng đạt bản án hợp lệ để được xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh;
- VKSND huyện H;
- THA huyện H;
- Đương sự;
- UBND xã T;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**

**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

*(Đã ký)*

**Nguyễn Đình Học**